

Số: 144BC-THPTMN

Mường Nhé, ngày 07 tháng 7 năm 2024

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện quy chế công khai năm 2023-2024 và kế hoạch triển khai nhiệm vụ công khai năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ tình hình thực tế, trường THPT Huyện Mường Nhé đánh giá thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024 và xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ công khai năm học 2024-2025 cụ thể như sau:

#### I. Đánh giá việc thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024

##### 1. Khái quát chung

###### a. Thuận lợi

- Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo và chính quyền các cấp.

- Nhà trường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nên các số liệu thống kê chính xác, thống nhất, công khai, minh bạch.

###### b. Khó khăn: không.

##### 2. Công tác chỉ đạo

Nhà trường đã triển khai nghiêm túc Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Công tác công khai được giao cụ thể cho 01 thành viên Ban giám hiệu (Phó Hiệu trưởng), các số liệu thống kê được thống nhất lấy từ phần mềm quản lý nhà trường.

##### 3. Các nội dung công khai trong năm học 2023-2024

###### 3.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

Nhà trường xét tuyển học sinh vào 10 theo hình thức xét tuyển chỉ tiêu tuyển sinh 380 học sinh, quy định thi tuyển theo Hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện: Thực hiện chương trình, nội dung giáo dục theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT và Bộ GD&ĐT. Thực hiện đảm bảo thời gian, kế hoạch năm học, đủ 35 tuần thực học.



Yêu cầu gia đình phối hợp tốt trong việc giáo dục học sinh; học sinh phải học tập nghiêm túc, tích cực.

Kết quả đánh giá theo từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh đạt được.

Học lực: 97,7% đạt từ trung bình trở lên, trong đó 49,8% đạt Khá, Giỏi; yếu, kém 3,39%. Hạnh kiểm: 98,38% đạt từ trung bình trở lên, trong đó 96,7% đạt Khá, Tốt.

+ Sức khỏe học sinh tốt.

- Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024 (biểu 9 kèm theo)

- Chất lượng giáo dục thực tế: tổ chức dạy học 2 buổi/ngày (Số phòng học của nhà trường còn thiếu nên phải thực hiện dạy 2 ca (ca sáng đối với khối 11, 12; ca chiều đối với khối 10). Do đó việc thực hiện công tác tổ chức dạy học 2 buổi/ngày chỉ thực hiện được với khối 12 với mục đích ôn luyện, bồi dưỡng kiến thức cho học sinh thi TN THPT); số học sinh xếp loại hạnh kiểm, học lực, tổng kết cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự thi tốt nghiệp, thi đỗ đại học cao đẳng, học sinh nữ, học sinh dân tộc (biểu 10 kèm theo).

- Kiểm định chất lượng giáo dục: Thực hiện nghiêm túc việc công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

### **3.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục**

a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có (Biểu 11)

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu 12)

### **3.3. Công khai thu chi tài chính**

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Nhà trường công khai các nội dung cụ thể (có biểu công khai kèm theo)

- Tình hình tài chính cơ sở giáo dục.

- Các khoản chi theo từng năm học.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách.

### **4. Hình thức công khai và thời điểm công khai**

Các biểu được đăng tải trên trang thông tin nhà trường và niêm yết bảng tin. Nội dung công khai đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời.

## **II. Kế hoạch thực hiện công tác công khai năm học 2024-2025**

### **1. Nội dung công khai**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân:

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông.

- Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục;

- Công khai thu chi tài chính.

## **2. Phân công thực hiện**

### **2.1. Ông Lê Trường Giang - Hiệu trưởng**

- Chịu trách nhiệm chung;

- Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục: Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

+ Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.

+ Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

### **2.2. Ông Khoàng Văn Châu - Phó Hiệu trưởng**

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

- Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

- Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số.

### **2.3. Ông Đỗ Mạnh Huấn - Phó Hiệu trưởng**

a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định.

b. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

c. Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

### **2.4. Bà Nguyễn Thị Thành Vinh - Kế toán**

Chịu trách nhiệm công khai thu chi tài chính:

a. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b. Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/l học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

d. Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

e. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

### **3. Hình thức và thời điểm công khai**

#### **3.1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5 của Quy chế theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT về thực hiện 3 công khai**

- Công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Niêm yết công khai tại bảng tin đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, CB-GV-CNV nhà trường xem xét. Thời điểm công khai là cuối năm học và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

- Báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

#### **3.2. Đối với nội dung quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 5 của Quy chế, nhà trường thực hiện công khai như sau**

- Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi Nhà trường tuyển sinh đối với học sinh tuyển mới.

- Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh đang học tại trường.

### 3.3. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân

#### 4. Tổ chức thực hiện

1. Xây dựng kế hoạch thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

2. Tổ chức tự kiểm tra, đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;

3. Các bộ phận, cá nhân thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024 và kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2024-2025 của trường THPT huyện Mùong Nhé.

#### Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (KT&QLCLGD);
- Các phó Hiệu trưởng;
- CB, GV, NV (gửi Gmail);
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Lê Trường Giang*

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở  
và trường trung học phổ thông, năm học 2024 – 2025**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo điều kiện quy định về tuyển sinh vào lớp 10 của Sở GD -ĐT Điện Biên	Học sinh học hết lớp 10 đủ điều kiện lên lớp 11 theo quy định	Học sinh học hết lớp 11 đủ điều kiện lên lớp 12 theo quy định
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Đúng chương trình chuẩn	Đúng chương trình chuẩn	Đúng chương trình chuẩn
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Có sự phối hợp 3 lực lượng thường xuyên, nghiêm túc	Có sự phối hợp 3 lực lượng thường xuyên, nghiêm túc	Có sự phối hợp 3 lực lượng thường xuyên, nghiêm túc
IV	Điều kiện cơ sở vật chất giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học)	Đảm bảo phục vụ giảng dạy và học tập	Đảm bảo phục vụ giảng dạy và học tập	Đảm bảo phục vụ giảng dạy và học tập
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém, thực hiện chuyên đề, hoạt động tập thể	Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém, thực hiện chuyên đề, hoạt động tập thể	Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém, thực hiện chuyên đề, hoạt động tập thể
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Đạt chuẩn và trên chuẩn	Đạt chuẩn và trên chuẩn	Đạt chuẩn và trên chuẩn
VII	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Lên lớp 95 %, khám sức khỏe đầu năm, có đủ sức khỏe để học tập	Lên lớp 95%, khám sức khỏe đầu năm, có đủ sức khỏe để học tập	Tốt nghiệp bằng hoặc vượt tỉ lệ tính, khám sức khỏe đầu năm, có đủ sức khỏe để học tập
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% tiếp tục học tại trường	100% tiếp tục học tại trường	60% tiếp tục học trung cấp, CD, DH

Mường Nhé, ngày 5 tháng 7 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
HUYỆN  
MƯỜNG NHÉ  
*Lê Trường Giang*  
**Lê Trường Giang**

**THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024**

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>902</b>	<b>334</b>	<b>285</b>	<b>283</b>
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	783 86.8	284 85.03	228 80	271 95.76
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	88 9.8	39 11.68	38 13.33	11 3.89
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	21 2.32	5 1.5	15 5.26	1 0.35
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	10 1.1	6 1.8	4 1.4	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>902</b>	<b>334</b>	<b>285</b>	<b>283</b>
1	Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	32 3.54	8 2.4	9 3.16	15 5.3%
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	406 45	120 35.93	106 37.19	180 63.6%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	417 46.2	183 54.79	146 51.23	88 31.1%
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	47 5.2	23 6.89	24 8.42	0
5	Kém (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>902</b>	<b>334</b>	<b>285</b>	<b>283</b>
1	Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	881 97	324 97	274 96.1	283 100%
2	Học sinh giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	31 3.43	8 2.4	9 3.16	15 5.3
3	Học sinh tiên tiến (Tỷ lệ so với tổng số)	180 19.9	0	0	180 63.6
4	Thi lại (Tỷ lệ so với tổng số)	47 5.2	23 6.9	24 8.4	0
5	Lưu ban (Tỷ lệ so với tổng số)	21 3.39	10 2.99	11 3.86	0
6	Chuyển trường đến/đi (Tỷ lệ so với tổng số)	1 0.1	0	1 0.36	0
7	Bị đuổi học (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
8	Bỏ học (Qua kì nghỉ hè năm trước và trong năm học) (Tỷ lệ so với tổng số)	18 2.0	11 3.3	4 1.4	3 1.06
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/Thành phố	34			

3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	283			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	283			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (Tỷ lệ so với tổng số)	54			
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	805	303	254	248

Mường Nhé, ngày 10 tháng 8 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Lê Trường Giang*



**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	21	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	17	1,8m <sup>2</sup> /hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	1,8m <sup>2</sup> /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	23/17	-
8	Bình quân học sinh/lớp	36	-
9	Phòng học tin	1	
10	Phòng Thư viện (chuyển thành phòng HD)	1	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	17620m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2500m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1080m <sup>2</sup>	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	256m <sup>2</sup>	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	64m <sup>2</sup>	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	540m <sup>2</sup>	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	0	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	6	
1.1	Khối lớp 10	2	2 bộ/9 lớp
1.2	Khối lớp 11	2	2 bộ/8 lớp
1.3	Khối lớp 12	2	2 bộ /6 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...	2	
2.2	Khối lớp...	2	
2.3	Khối lớp...	2	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	200m <sup>2</sup>
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	25	36 hs/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>	43	
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	39	
5	Thiết bị khác (MT phục vụ CB, GV, NV, TB âm thanh)	10	
6	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
--	----------	--	--------	-------------------------

XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	23	280	2.5m <sup>2</sup> /hs
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây (chưa hoàn thiện khu nhà Đa năng)	x	

Mường Nhé, ngày 5. tháng 4 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Lê Trường Giang*



5	Nhân viên thư viện	1			1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Phục vụ	1						1						
10	Bảo vệ	2						2						

Mường Nhé, ngày 05 tháng 7 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Lê Trường Giang*